

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2021/DS-PT  
Ngày 28-5-2021  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Văn Tâm

Bà Ngô Thị Bích Diệp

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hùng Cường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 47/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 109/2021/QĐPT-DS, ngày 30/3/2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1951 (đã chết ngày 06/11/2009);

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị C:*

1. Ông Cao Bảo T, sinh năm 1951;
2. Bà Cao Thị Vũ L, sinh năm 1976;
3. Ông Cao Văn N, sinh năm 1979;
4. Bà Cao Thị Linh C1, sinh năm 1987;

Trú cùng địa chỉ: Khu phố 3A, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của ông T, bà L, ông N và bà C1:* Ông Cao Hoài B, sinh năm 1980; địa chỉ thường trú: Tổ 6, khu phố 3A, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số 1284 Đại lộ Bình Dương, khu phố 3, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09/7/2018).

5. Ông Cao Minh T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu phố 3A, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

6. Ông Cao Hoài B, sinh năm 1980; địa chỉ thường trú: Tổ 6, khu phố 3A, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số 1284 Đại lộ Bình Dương, khu phố 3, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

7. Ông Cao Hoài B1, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố 3A, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh T2 (tên gọi khác: Một G), sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ 1, khu phố 4, phường T1, thị xã B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số 58, tổ 1, khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1948; địa chỉ: Khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 7/3, khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị H:* Ông Lê Thế A, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 77 đường N13, khu dân cư P 1, tổ 3, khu 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04/10/2019 và ngày 18/11/2019).

3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 8, khu phố 1, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn D:* Ông Lê Thế A, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 77 đường N13, khu dân cư P 1, tổ 3, khu 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/7/2019 và ngày 18/11/2019).

4. Ông Phạm Văn S, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn S:* Ông Phạm Thành C1, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/11/2019).

5. Bà Phạm Thị Diễm T3, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 25/2, khu 7, phường Đ1, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Ông Phạm Thành C1, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

7. Bà Phạm Thị Ánh T4, sinh năm 1999; địa chỉ: Khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị Ánh T4:* Ông Phạm Thành C1, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/11/2019).

8. Bà Nguyễn Thị Thu T5, sinh năm 1973; địa chỉ: Quốc lộ 1A, ấp 4, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

9. Bà Cao Thị N1, sinh năm 1953;

10. Ông Nguyễn Chí T6, sinh năm 1978;

11. Ông Nguyễn Chí L1, sinh năm 1981;

12. Ông Nguyễn Chí T7, sinh năm 1983;

13. Ông Nguyễn Chí G1, sinh năm 1987;

14. Bà Bùi Thúy K;

15. Bà Vương Thanh T8;

Trú cùng địa chỉ: Khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

16. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương;

17. Bà Bùi Thu T9, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương;

18. Bà Lê Hoài H1, sinh năm 1988;

19. Ông Lê Hoài T10, sinh năm 1991;

20. Ông Lê Hoài V, sinh năm 1993;

Trú cùng địa chỉ: Khu phố 4, phường T1, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Thanh T2.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*[1] Trong đơn khởi kiện ngày 03/01/2008 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị C, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/7/2019 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày như sau:*

Cụ Nguyễn Văn S, chết năm 1980 chung sống với cụ Nguyễn Thị R, chết ngày 03/4/2007. Cụ S và cụ R có 12 người con gồm: Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1939, chết năm 2003, có 01 người con nuôi tên Nguyễn Thị Thu T5; ông Nguyễn Văn H2, chết lúc nhỏ; ông Nguyễn Văn H3, chết năm 1962, có 01 người con tên Nguyễn Văn D; ông Nguyễn Văn T11 (tên gọi khác: M), chết năm 1967 (liệt sỹ), không có vợ con; ông Nguyễn Văn P1 (các tên gọi khác: P2, P3, H4), chết năm 1972 (liệt sỹ), không có vợ con; người con thứ Bảy: Chết lúc nhỏ, không rõ họ tên; người con thứ Tám: Chết lúc nhỏ, không rõ họ tên; bà

Nguyễn Thị N1, sinh năm 1948; bà Nguyễn Thị C, chết ngày 06/11/2009 (nguyên đơn), có chồng là ông Cao Bảo T và các con: Cao Minh T1, Cao Thị Vũ L, Cao Văn N, Cao Hoài B, Cao Hoài B1, Cao Thị Linh C1; ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1952 (bị đơn); bà Nguyễn Thị Diễm P1 (tên gọi khác: A1), chết ngày 01/4/2006, có chồng là ông Phạm Văn S và các con: Phạm Thị Diễm T3, Phạm Thành C1, Phạm Thành Đ và 01 con nuôi là Phạm Thị Ánh T4, anh Đ chết năm 2011, chưa có vợ con; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957. Ngoài ra, cụ S có 01 người con riêng tên Lê Hòa T12 (đã chết), ông T12 có 03 người con gồm Lê Hoài H1, Lê Hoài T10 và Lê Hoài V. Cụ S và cụ R chết không để lại di chúc.

Quá trình chung sống, cụ S và cụ R tạo lập được các tài sản sau: Diện tích đất 13.104m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49, đất tọa lạc tại khu phố 02, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N558980, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00570/QSĐĐ ngày 17/11/1999 cho hộ cụ Nguyễn Thị R đứng tên. Trên đất có một căn nhà cấp 04 của cụ R, nhà có kết cấu xây tường, lát gạch men. Ngoài ra, trên đất còn có nhà ở của ông T2, bà P1, bà N1, nhà ở của các người con của ông T2 và cây cao su do ông T2 trồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 03/01/2008, nguyên đơn bà C yêu cầu được chia diện tích đất khoảng 700-800m<sup>2</sup>, có chiều ngang giáp đường Quốc lộ 13 từ 06 - 07m và chia giá trị căn nhà của cụ R. Sau khi bà C chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C thay đổi yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ R và cụ S là diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế, yêu cầu được chia bằng hiện vật ở vị trí thích hợp, có lối đi ra đường Quốc lộ 13; rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản đối với giá trị căn nhà cấp 04 của cụ R. Đối với diện tích đất thuộc thửa đất số 102 mà hiện nay bà T9, ông N2 đang sử dụng thì nguyên đơn không tranh chấp, đồng ý để bà T9, ông N2 tiếp tục sử dụng như hiện trạng. Trường hợp yêu cầu khởi kiện được Tòa án chấp nhận, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C đồng ý để ông T2 tự di dời, thanh lý tài sản gắn liền với diện tích đất tranh chấp.

Về “Giấy phân chia đất” ngày 07/9/2003: Bà C thừa nhận có ký tên vào nhưng chỉ ký để nhận số tiền 25.000.000 đồng do cụ R chia tiền bán đất, không phải ký đồng ý giao diện tích đất tranh chấp cho ông T2.

*[2] Trong bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Thanh T2 trình bày:*

Về quan hệ huyết thống: Ông T2 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc cụ S và cụ R có 12 người con ruột như trên. Về con riêng của cụ S: Khi cụ S và cụ R còn sống, ông T2 không nghe cha mẹ nói gì về việc cụ S có người con riêng tên Lê Hòa T12. Ông T2 không thừa nhận ông T12 là con riêng của cụ S. Về vợ con của ông V1: Ông V1 có vợ tên Nguyễn Thị L2, ông V1 và bà L2 không có con chung và có 01 người con nuôi tên N2, bà N2 đã bị bệnh dại chết lúc nhỏ. Khi ông V1 bệnh, bà L2 đã bỏ ông V1 cho ông T2 nuôi dưỡng,

chăm sóc từ năm 2000 cho đến khi chết là năm 2003. Khi ông T2 làm đám tang cho ông V1, bà L2 không đến, cũng không có người nào đến dự đám tang và nhận là con nuôi của ông V1. Hiện bà L2 đã chết, ông T2 xác định ông V1 không có người con nuôi nào tên Nguyễn Thị Thu T5.

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Thửa đất số 102, tờ bản đồ số 49, có nguồn gốc của ông bà, cha mẹ cụ S để lại. Cụ S chết có để lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho cụ R để thực hiện nghĩa vụ thờ cúng, chăm lo mồ mả ông bà. Khoảng năm 1996, các chị em ruột của cụ S là các bà Nguyễn Thị R1, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị N4 và Nguyễn Thị N5 có tranh chấp yêu cầu chia tài sản của cha mẹ cụ S để lại. Vụ việc đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B giải quyết bằng Quyết định số 2424/QĐ-UB ngày 15/8/1997, bác yêu cầu đòi đất của các chị em của cụ S. Ngày 17/11/1999, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N558980, vào sổ cấp GCN số 00570/QSĐĐ cho hộ cụ R, diện tích được cấp là 13.104m<sup>2</sup>. Trước khi cụ R được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N558980, cụ R đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 405/GCN-SB (sổ trắng, không rõ ngày tháng năm được cấp).

Về việc phân chia, chuyển nhượng đất khi cụ R còn sống: Vào khoảng tháng 9/2002, cụ R đã họp mặt đầy đủ các con còn sống đến thời điểm đó là: N1, C, T2, P, H1 và 01 người cháu là D (con ông H3). Những người con còn lại của cụ R, cụ S đã chết, không có con. Tại buổi họp, cụ R đã chia cho mỗi người 01 phần đất ruộng; đối với phần đất gò (tức thửa 102) thì không phân chia, ai sử dụng đất thì phải thực hiện nghĩa vụ thờ cúng và chăm lo mồ mả ông bà. Do không có người nào nhận đất gò nên cụ R giao cho ông T2 quản lý sử dụng đất gò và nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc cụ R cũng như thờ cúng ông bà, chăm lo mồ mả. Cụ R cũng quyết định cắt 01 phần trong diện tích đất gò chuyển nhượng cho người khác để lấy tiền chữa bệnh, tiêu xài. Cụ R đồng ý cho bà P1 tiếp tục ở trên thửa đất 102 nhưng không được chuyển nhượng đất cho người khác. Tất cả đều thống nhất với ý kiến của cụ R và đã nhận đất ruộng được chia (riêng bà C, bà H không nhận đất ruộng). Việc họp gia đình và phân chia đất không lập thành văn bản. Tháng 8/2003, cụ R chuyển nhượng 1.183m<sup>2</sup> đất cho ông Hạ Văn Ngô được 290.000.000 đồng. Ngày 07/9/2003, cụ R gọi các con và cháu nội là Nguyễn Văn D về phân chia tiền chuyển nhượng đất cho mỗi người con (chị) số tiền là 25.000.000 đồng và cho các con ký tên vào “Giấy phân chia đất”. Các con N1, C, T2, P, H1 và 01 người cháu là D đã ký tên, nhận tiền. Riêng bà C không đồng ý vì cho rằng cụ R chia không đều (người có nhận đất ruộng cũng được chia bằng với người không nhận đất ruộng là bà C, bà H) và bỏ về. Ngày hôm sau, bà C điện thoại cho ông T2 yêu cầu đem giấy tờ xuống cho bà C ký tên, nhận tiền và bà C đã ký tên, nhận tiền xong.

Về tài sản trên đất tranh chấp: Trên đất có 01 căn nhà của cụ R (do ông T2 bỏ tiền và công sức ra xây dựng) và các cây tiêu, măng cầu. Hiện nay các cây tiêu, măng cầu đã chết, ông T2 trồng cao su trên toàn bộ diện tích đất tranh chấp. Trên đất còn có nhà ở, công trình phụ của ông T2 và các con.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà C và yêu cầu độc lập của bà H: Ông T2 không đồng ý vì khi còn sống cụ R đã phân chia đất cho các con; diện tích đất tranh chấp là đất hương hỏa, đã được cụ R phân chia cho ông T2 để thực hiện nghĩa vụ thờ cúng, chăm lo mồ mã ông bà. Ngày 23/11/2007, bà H đã ký tên vào “Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế” nên nay không được yêu cầu chia thừa kế nữa. Bà N1 cũng đã ký “Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế”.

Đối với diện tích đất thuộc thửa số 102 mà hiện nay bà T9, ông N2 đang sử dụng: Do có quan hệ họ hàng và có đất liền ranh với nhau nên khi còn sống, giữa cụ R và ông N2 có thỏa thuận về việc cụ R chuyển nhượng cho ông N2 một phần diện tích đất thuộc thửa số 102. Việc chuyển nhượng đất cho ông N2 có làm “Giấy sang nhượng đất” ngày 24/02/2005 do ông T2, ông N2 ký tên. Do diện tích đất chuyển nhượng ít nên các bên không làm thủ tục tách thửa. Các bên đã thực hiện xong việc trả tiền, nhận đất. Sau đó, ông N2 chuyển nhượng lại 01 phần diện tích cho bà T9 cùng với việc chuyển nhượng diện tích đất khác đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N2 cho bà T9. Các bên sử dụng đất ổn định như hiện trạng được thể hiện trên bản vẽ, không phát sinh tranh chấp gì về ranh giới. Nay ông T2 thống nhất theo hiện trạng sử dụng, đồng ý để bà T9, ông N2 tiếp tục sử dụng diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của cụ R.

Đối với nhà ở của bà N1: Ông T2 đồng ý cho bà N1 ở đến khi qua đời. Đối với nhà ở, công trình phụ của các con ông T2: Trường hợp Tòa án chia cho ông T2 diện tích đất gắn liền với nhà ở của các con thì ông T2 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, giữa ông T2 và các con sẽ tự thương lượng giải quyết với nhau. Đối với cây cao su do ông T2 trồng trên đất: Trường hợp Tòa án phân chia diện tích đất gắn liền với cây cao su cho người khác thì ông T2 đề nghị được tự thanh lý cây cao su, chỉ giao đất cho người được chia.

*[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1 trình bày:*

Bà N1 thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông T2. Việc phân chia đất, nhận tiền và ký “Giấy phân chia đất ngày 07/9/2003” là đúng sự thật. Chữ ký trong “Giấy phân chia đất” và “Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế” là của bà N1, do bà tự nguyện ký tên, lấn tay. Nay các chị em còn lại khởi kiện ông T2 yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất gò (thửa 102) là không có cơ sở. Trường hợp Tòa án phân chia thừa kế thửa đất số 102 thì bà N1 từ chối nhận; đối với phần di sản bà N1 được chia, bà N1 sẽ tặng cho toàn bộ cho ông T2. Về công sức đóng góp, việc chăm lo cho cụ R và thờ cúng ông bà, cha mẹ và hai người anh liệt sỹ đều do ông T2 thực hiện. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét công sức cho ông T2.

*[4] Theo Bản tường trình (có nội dung yêu cầu độc lập) đề ngày 15/01/2014 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H và người đại diện hợp pháp là ông Lê Thế A trình bày:*

Thống nhất về quan hệ huyết thống như nguyên đơn trình bày. Ngoài ra, cụ S còn có người con riêng tên Lê Hòa T12, ông T12 đã chết, ông T12 có 03

người con gồm Lê Hoài H1, Lê Hoài T10 và Lê Hoài V. Bà H thừa nhận có ký tên vào “Giấy phân chia đất ngày 07/9/2003” nhưng chỉ ký để nhận số tiền 25.000.000 đồng chứ không phải ký để giao toàn bộ diện tích đất của cha mẹ để lại cho ông T2. Bà H có yêu cầu độc lập yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S và cụ R theo quy định của pháp luật, đề nghị chia bằng hiện vật đồng thời thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, do ông T2 có công sức nuôi dưỡng mẹ lúc về già, cùng cơm ông bà, cha mẹ, anh em trong thân tộc nên đề nghị xem xét công sức cho ông T2.

*[5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày:*

Ông D là con ruột của ông H3 và bà Nguyễn Thị H2. Ông D thừa nhận có ký tên vào “Giấy phân chia đất ngày 07/9/2003” và có nhận số tiền 25.000.000 đồng của cụ R cho, có nhận 3.000m<sup>2</sup> đất ruộng ở xã T1 do cụ R phân chia khi còn sống. Ông D thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị chia di sản của cụ S và cụ R theo quy định của pháp luật.

*[6] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Diễm T3 và ông Phạm Thành C1 cùng thống nhất trình bày:*

Ông S và bà P1 kết hôn năm 1978, có các con ruột là chị T14, anh Đ, anh C và 01 người con nuôi là chị T11. Năm 2005, bà P1 chết. Năm 2011, anh Đ chết, chưa có vợ con. Năm 1990, ông S và bà P1 đã cất nhà ở trên đất tranh chấp, khi cất nhà ở được sự đồng ý của cụ R nhưng cụ R không cho làm thủ tục tách thửa để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị Thúy và anh Công đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án xem xét phân chia di sản thừa kế của cụ S và cụ R cho các anh chị theo quy định của pháp luật và yêu cầu được chia tại vị trí có nhà của ông S và bà P1.

*[7] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn S và chị Phạm Thị Ánh T4 có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai, ông S và bà T4 có cùng ý kiến như chị Thúy và anh Công.*

*[8] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T5 có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/4/2016 và ngày 23/5/2019 bà T5 trình bày: Bà T5 là con nuôi của ông V1, bà L2. Bà T5 không yêu cầu độc lập nhưng đề nghị chia cho bà T5 một phần di sản theo quy định của pháp luật.*

*[9] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Cao Thị N1, anh Nguyễn Chí T7, anh Nguyễn Chí L1, anh Nguyễn Chí T6, anh Nguyễn Chí G1, chị Bùi Thúy K và chị Vương Thanh T8 trình bày:*

Bà N1 (vợ của ông T2) và các ông bà là vợ, con trai và con dâu của ông T2. Hiện trên đất tranh chấp có nhà ở, công trình phụ của bà N1 và ông T2 và nhà ở của các con của ông bà. Bà N1 và các con của bà N1 thống nhất với ý kiến của ông T2, không đồng ý với yêu cầu phân chia di sản của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H.

*[10] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N2 trình bày:*

Ông N2 có họ hàng với cụ R và có sử dụng thửa đất nguồn gốc của cụ R1 (không chồng con, là di ruột của ông N2), có chiều ngang giáp Quốc lộ 13 là 10m, liên ranh với thửa số 102. Sau khi cụ R1 chết, ông N2 được thừa kế đất của cụ R1. Quá trình sử dụng đất, do đất của ông N2 diện tích ít nên có thỏa thuận chuyển nhượng một phần diện tích đất của cụ R ở vị trí tiếp giáp với phía Tây của đất ông N2. Ông T2 đại diện cho cụ R làm “Giấy sang nhượng đất ngày 24/02/2005” và ký tên. Diện tích chuyển nhượng ít nên hai bên không làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về đất đai. Thực tế, hai bên đã giao nhận đủ tiền và ông N2 đã nhận đất. Ngày 03/11/2007, ông N2 chuyển nhượng cho vợ chồng bà Bùi Thu T9 và ông Trần Hiếu N4 khoảng ½ diện tích đất (bao gồm cả diện tích ông N2 nhận chuyển nhượng của cụ R nhưng chưa sang tên). Hiện nay, bà T9 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trước đây cụ R1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại, ông N2, bà T9 và ông T2 quản lý, sử dụng đất như hiện trạng thể hiện tại bản vẽ, không tranh chấp gì về ranh giới. Nay ông N2 yêu cầu được sử dụng đất như hiện trạng.

*[11] Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/4/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thu T9 trình bày:*

Bà T9 có sử dụng thửa đất số 340, tờ bản đồ số 49, liên ranh với thửa 102. Đất có nguồn gốc do bà T9 nhận chuyển nhượng từ ông N2 và sử dụng ổn định đến nay như hiện trạng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà T9 yêu cầu được sử dụng đất như hiện trạng và có đơn xin xét xử vắng mặt.

*[12] Tại các bản tự khai cùng ngày 12/9/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Hoài H1, ông Lê Hoài T10 và ông Lê Hoài V cùng thống nhất trình bày:*

Bà H1, ông T10 và ông V là con của ông Lê Hòa T12. Khi ông T12 còn sống, bà H1, ông T10 và ông V có nghe ông T12 nói lại ông T12 là con riêng của cụ Nguyễn Văn S. Bà H1, ông T10 và ông V từ chối nhận di sản của ông Lê Hòa T12, tự nguyện giao lại kỷ phần của ông T12 cho ông T2 được toàn quyền định đoạt và không yêu cầu gì trong vụ án tranh chấp thừa kế tài sản giữa bà C với ông T2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã tuyên xử:

Căn cứ các Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 642, Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677 và Điều 678 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 74; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;



Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 7 của Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T2 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T2 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N1 về việc tặng cho ông Nguyễn Thanh T2 kỷ phần mà bà N1 được chia theo pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Thanh T2 về việc ở trên đất.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về cây cao su gắn liền với đất tranh chấp.

2. Xác định di sản của cụ Nguyễn Thị R như sau:

Phần đất có diện tích 10.536,4m<sup>2</sup> thuộc thửa số 102, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Trong đó gồm: 300m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị; 9.408,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 828m<sup>2</sup> đất hành lang bảo vệ đường bộ.

3. Di sản của cụ Nguyễn Thị R được phân chia cụ thể như sau:

3.1. Xác định diện tích đất sử dụng chung, gồm 02 phần:

- Phần thứ nhất: Diện tích 295,2m<sup>2</sup> (hai trăm chín mươi lăm phẩy hai mét vuông), trong đó có 223,1m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; 72,1m<sup>2</sup> hành lang bảo vệ đường bộ; được ký hiệu H1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

- Phần thứ hai: Diện tích 325,1m<sup>2</sup> (ba trăm hai mươi lăm phẩy một mét vuông) đất trồng cây lâu năm; được ký hiệu H2 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà C (ông T, ông T1, bà L, ông N, ông B, ông B1 và bà C1), ông T2, bà H, bà T5 (đại diện nhận phần di sản chia cho ông V1), ông D (nhận phần di sản chia cho ông H3); bà T3, ông C1 và bà T4 (nhận phần di sản chia cho bà P1) được quyền quản lý và sử dụng phần đất ký hiệu H1 và H2 nêu trên.

3.2. Ông Nguyễn Thanh T2 được quản lý, sử dụng 5.573.47m<sup>2</sup> bao gồm 04 phần đất như sau:

- Phần thứ nhất: Diện tích 2.092,3m<sup>2</sup> (hai nghìn, không trăm chín mươi hai phẩy ba mét vuông); trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở đô thị, 1.317,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm; 574,6m<sup>2</sup> hành lang bảo vệ đường bộ; được ký hiệu A1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Trên đất có:

+ 01 căn nhà cấp 4 diện tích  $210,5\text{m}^2$ ; 01 mái che tiền chế diện tích  $104,4\text{m}^2$ ; 01 kios diện tích  $30,45\text{m}^2$ ; 01 kios diện tích  $34,4\text{m}^2$ ; 01 nhà bếp diện tích  $50,4\text{m}^2$  và 01 giếng khoan của ông Nguyễn Thanh T2;

+ 01 căn nhà cấp 4 diện tích  $137\text{m}^2$ ; 01 mái che tiền chế diện tích  $27,8\text{m}^2$ ; 01 nhà tắm diện tích  $4,1\text{m}^2$ ; 01 chuồng gà diện tích  $9\text{m}^2$  của ông Nguyễn Chí T6;

+ 01 căn nhà cấp 4 diện tích  $107,3\text{m}^2$ ; 01 bể cá diện tích  $3,7\text{m}^2$  và 01 mái che tiền chế diện tích  $12,1\text{m}^2$  của ông Nguyễn Chí L1;

+ 01 căn nhà cấp 4 diện tích  $79,5\text{m}^2$  của anh Nguyễn Chí G1;

+ 01 căn nhà cấp 4 diện tích  $63\text{m}^2$  và 01 giếng khoan của bà Nguyễn Thị N1.

- Phần thứ hai: Diện tích  $748,1\text{m}^2$  (bảy trăm bốn mươi tám phẩy một mét vuông); trong đó có  $100\text{m}^2$  đất ở đô thị,  $466,8\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm;  $181,3\text{m}^2$  hành lang bảo vệ đường bộ; được ký hiệu A2 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích  $52,2\text{m}^2$ ; 01 căn nhà cấp 4 diện tích  $45\text{m}^2$ , 01 nhà mát mái lá diện tích  $16,7\text{m}^2$ ; 01 nhà mát mái ngói diện tích  $15,5\text{m}^2$ ; 01 nhà mát mái ngói diện tích  $17,4\text{m}^2$ ; 01 nhà mát mái ngói diện tích  $12,9\text{m}^2$ ; 01 nhà tắm diện tích  $8,2\text{m}^2$ ; 01 nhà tắm diện tích  $6,7\text{m}^2$ ; 01 nhà vệ sinh diện tích  $3,6\text{m}^2$ ; 01 nhà bếp diện tích  $5,6\text{m}^2$  và 01 giếng khoan của ông Nguyễn Chí T7.

- Phần thứ ba: Diện tích  $572,2\text{m}^2$  (năm trăm bảy mươi hai phẩy hai mét vuông) đất trồng cây lâu năm; được ký hiệu A3 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

- Phần thứ tư: Diện tích  $2.160,4\text{m}^2$  (hai nghìn một trăm sáu mươi phẩy bốn mét vuông) đất trồng cây lâu năm; được ký hiệu (1) trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

3.3. Bà Nguyễn Thị C được chia phần đất có diện tích  $965,02\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm, được ký hiệu (3) trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Người thừa kế của bà Nguyễn Thị C gồm ông Cao Bảo T, ông Cao Minh T1, bà Cao Thị Vũ L, ông Cao Văn N, ông Cao Hoài B, ông Cao Hoài B1 và bà Cao Thị Linh C1 được quản lý, sử dụng phần đất chia cho bà C nêu trên.

3.4. Bà Nguyễn Thị H được quản lý, sử dụng diện tích  $965,2\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm, được ký hiệu (4) trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

3.5. Ông Nguyễn Văn D được quản lý, sử dụng diện tích  $965,2\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm, được ký hiệu (6) trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

3.6. Bà Phạm Thị Diễm T3, ông Phạm Thành C1 và bà Phạm Thị Ánh T4 được quản lý, sử dụng hai phần đất:

- Phần thứ nhất: Diện tích  $593,2\text{m}^2$  đất trồng cây lâu năm, được ký hiệu (2) trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

- Phần thứ hai: Diện tích 371,5m<sup>2</sup> (ba trăm bảy mươi một phẩy năm mét vuông) đất trồng cây lâu năm, được ký hiệu C2 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 146,1m<sup>2</sup>; 01 nhà tắm diện tích 2,9m<sup>2</sup> và 01 chuồng gà diện tích 5,9m<sup>2</sup> của ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Diễm P1.

3.7. Tạm giao bà Nguyễn Thị Thu T5 quản lý, sử dụng phần đất có diện tích: 482,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, được ký hiệu (5) trên sơ đồ bản vẽ kèm theo. Trường hợp xác định được ông Nguyễn Xí Được đã chết thì bà T5 được toàn quyền định đoạt phần đất nêu trên. Nếu ông Nguyễn Xí Được còn sống thì xác định phần đất tạm giao cho bà T5 là tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị Thu T5 với ông Nguyễn Xí Được.

4. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

4.1. Bà Nguyễn Thị N1 được sử dụng 01 căn nhà cấp 4 diện tích 63m<sup>2</sup> và 01 giếng khoan gắn liền với diện tích đất chia cho ông T2 (phần thứ nhất, ký hiệu A1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo) cho đến khi bà N1 qua đời.

4.2. Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Thanh T2 có quyền và nghĩa vụ thanh lý cây toàn bộ cây cao su gắn liền với diện tích đất chia cho những người thừa kế để giao đất cho những người thừa kế nêu trên.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị C đối với bị đơn Nguyễn Thanh T2 về việc yêu cầu phân chia giá trị căn nhà cấp 04 của cụ R để lại.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 09/10/2020 bị đơn ông Nguyễn Thanh T2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Thanh T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn do ông Cao Hoài B đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H do ông Lê Thế A đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định. Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng “Giấy phân chia đất ngày 07/9/2003” không có chứng thực của chính quyền địa phương, không tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai nên không có cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp đã được phân chia cho bị đơn. Đối với “Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế” lập ngày 23/11/2007 là quá thời hạn 06 tháng để người được thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế theo quy định tại Điều 642 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, “Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế” không có giá trị pháp lý để loại trừ quyền thừa kế của bà H, bà N1. Nhận định trên của cấp sơ

thẩm là không phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 642 của Bộ luật dân sự. Xét thấy, di sản thừa kế của cụ S và cụ R đã được phân chia tại “Giấy phân chia đất ngày 07/9/2003” nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về việc yêu cầu phân chia giá trị căn nhà cấp 04 của cụ Nguyễn Thị R để lại, tọa lạc trên diện tích đất 10.536,4m<sup>2</sup> thuộc thửa số 102, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phần quyết định này của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[2]. Về hàng thừa kế: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ và lời khai thống nhất của các đương sự về quan hệ huyết thống, có cơ sở xác định như sau: Cụ Nguyễn Văn S (chết năm 1980) chung sống với cụ Nguyễn Thị R (chết ngày 03/4/2007), có 12 người con gồm: Ông Nguyễn Văn V1, (sinh năm 1939, chết năm 2003, có vợ là bà Nguyễn Thị L2 (đã chết) và 02 người con nuôi gồm Nguyễn Thị Thu T5, sinh năm 1973 và Nguyễn Xí Được sinh năm 1980. Riêng ông Được không xác định còn sống hay chết, hiện nay ở đâu); ông Nguyễn Văn H2 (chết lúc nhỏ); ông Nguyễn Văn H3 (chết năm 1962, có 01 người con tên Nguyễn Văn D); ông Nguyễn Văn T11 (tên gọi khác: Manh, chết năm 1967 là liệt sỹ, không có vợ con); ông Nguyễn Văn P1 (các tên gọi khác: Phiến, Phiều, Hai Tiến, chết năm 1972 là liệt sỹ, không có vợ con); người con thứ bảy: Chết lúc nhỏ, không rõ họ tên; người con thứ tám: Chết lúc nhỏ, không rõ họ tên; bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1948; bà Nguyễn Thị C (chết ngày 06/11/2009 là nguyên đơn, có chồng là ông Cao Bảo T và các con: Cao Minh T1, Cao Thị Vũ L, Cao Văn N, Cao Hoài B, Cao Hoài B1, Cao Thị Linh C1); ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1952 (bị đơn); bà Nguyễn Thị Diễm P1 (tên gọi khác: A1, chết ngày 01/4/2006, có chồng là ông Phạm Văn S và các con: Phạm Thị Diễm T3, Phạm Thành C1, Phạm Thành Đ và 01 con nuôi là Phạm Thị Ánh T4, anh Đ chết năm 2011, chưa có vợ con); bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957. Cụ S và cụ R chết không để lại di chúc.

Ngoài ra, nguyên đơn còn cho rằng cụ S có 01 người con riêng tên Lê Hòa T12 (đã chết), ông T12 có 03 người con gồm Lê Hoài H1, Lê Hoài T10 và Lê Hoài V. Bị đơn xác định: Khi cụ S và cụ R còn sống, ông T2 không nghe cha mẹ nói gì về việc cụ S có người con riêng tên Lê Hòa T12. Ông T2 không thừa nhận ông T12 là con riêng của cụ S. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại các bản tự khai cùng ngày 12/9/2020, bà H1, ông T10 và ông V thống nhất trình bày các ông bà là con của ông Lê Hòa T12. Khi ông T12 còn sống, bà H1, ông T10 và ông V có nghe ông T12 nói lại ông T12 là con riêng của cụ Nguyễn Văn S. Bà H1, ông T10 và ông V từ chối nhận di sản đối với kỷ phần của ông Lê Hòa T12, tự nguyện giao lại kỷ phần của ông T12 cho ông T2 được toàn quyền định đoạt và không yêu cầu gì trong vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản giữa bà C với ông T2 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về di sản thừa kế: Quá trình chung sống, cụ S và cụ R được ông bà của cụ S để lại phần đất ruộng ở xã T1 và phần đất gò (diện tích đất đang tranh chấp) tại xã T, huyện B (nay là phường T1 và phường T, thị xã B), tỉnh Bình Dương. Sau khi cụ S chết, cụ R tiếp tục ở trên đất phần đất gò cho đến khi qua đời. Còn phần đất ruộng cụ R đã phân chia cho các người con là bà N1, ông T2, bà P1 và người cháu nội tên Danh (là con ông H3).

Về phần đất gò (diện tích đất đang tranh chấp): Diện tích đất ông bà cụ S để lại cho vợ chồng cụ S và cụ R là 16.094m<sup>2</sup>, trong đó cụ R đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 405/GCN-SB với diện tích 2.130m<sup>2</sup>, bà N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.880m<sup>2</sup>, diện tích còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1996, các chị em ruột của cụ S gồm bà Nguyễn Thị R1, bà Nguyễn Thị N4, bà Nguyễn Thị N3 và bà Nguyễn Thị N5 tranh chấp với bà Nguyễn Thị R, kiện đòi chia tài sản của cha mẹ để lại đối với diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Quyết định số 2424/QĐ.UB ngày 15/8/1997, Ủy ban nhân dân huyện B đã bác yêu cầu đòi đất của các chị em của cụ S và chấp nhận cho bà R1 sử dụng diện tích 360m<sup>2</sup> đất trong tổng diện tích đất tranh chấp. Ngày 17/11/1999, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N558980, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00570/QSĐĐ cho hộ cụ R, diện tích được cấp là 13.104m<sup>2</sup>. Sao lục hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N558980, thể hiện nguồn gốc đất là cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 405/GCN-SB (sổ trắng, không rõ ngày tháng năm được cấp) và cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị R. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ cụ R chỉ có mình cụ là thành viên của hộ. Như vậy, cụ R đã được Nhà nước công nhận quyền quản lý sử dụng đối với toàn bộ diện tích đất hiện đang tranh chấp là 13.104m<sup>2</sup>. Tháng 8/2003, cụ R chuyển nhượng 1.183m<sup>2</sup> đất cho ông Hạ Văn Ngô được 290.000.000 đồng. Ngày 07/9/2003, cụ R gọi các con và cháu nội về phân chia tiền chuyển nhượng đất cho mỗi chi với số tiền là 25.000.000 đồng và cho các con ký tên vào “Giấy phân chia đất”. Các con gồm ông Nguyễn Thanh T2, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn D (con ông H3) đã ký tên và nhận tiền. Riêng bà C không đồng ý vì cho rằng cụ R chia không đều (người

có nhận đất ruộng cũng được chia bằng với người không nhận đất ruộng là bà C, bà H) và bỏ về. Ngày hôm sau, bà C điện thoại cho ông T2 yêu cầu đem giấy tờ xuống và bà C đã ký tên, nhận tiền xong. Bị đơn cho rằng khi còn sống, cụ R đã phân chia đất xong, phần đất tranh chấp đã được chia cho bị đơn nên bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H.

Xét thấy, sau khi cụ S chết (năm 1980), đến ngày 07/9/2003 cụ R đã họp mặt những người thừa kế cùng lập giấy “Giấy phân chia đất” có nội dung: Cụ R cùng các con thống nhất giao quyền sử dụng đất có diện tích 10.972m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N558980, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00570/QSĐĐ ngày 17/11/1999 cho ông Nguyễn Thanh T2, cụ R và các con không ai được quyền khiếu nại về quyền lợi và tranh chấp phần đất này về sau. Văn bản phân chia này có đầy đủ chữ ký và dấu lấn tay của bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Thanh T2, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị A1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn D (con ông H3). Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất thừa nhận có ký tên và lấn tay trong “Giấy phân chia đất” trên và đều không có yêu cầu giám định nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại mục a.2, tiểu mục 2.4, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: *“Trường hợp không có di chúc mà các đồng thừa kế thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo thỏa thuận của họ”*. Do đó, có căn cứ xác định diện tích đất đang tranh chấp đã được phân chia cho ông T2 nên không còn là di sản thừa kế của cụ S và cụ R. Ông T2 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 10.645,7m<sup>2</sup>, trong đó có 300m<sup>2</sup> đất ở; 9.514,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 830,8m<sup>2</sup> hành lang bảo vệ đường bộ; ông T2 có trách nhiệm lập thủ tục đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, Tại Điều 681 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định:

*“1. Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố, những người thừa kế có thể họp mặt để thỏa thuận những việc sau đây:*

*a) Cử người quản lý di sản, người phân chia di sản, xác định quyền, nghĩa vụ của những người này, nếu người để lại di sản không chỉ định trong di chúc;*

*b) Cách thức phân chia di sản.*

*2. Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản”.*

Điều luật trên không bắt buộc việc thỏa thuận phân chia di sản phải có chứng thực của chính quyền địa phương. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: *“Giấy phân chia đất ngày 07/9/2003 không có chứng thực của chính quyền địa phương, không tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai nên không có cơ*

sở xác định diện tích đất tranh chấp đã được phân chia cho bị đơn. Đối với “Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế” lập ngày 23/11/2007 là quá thời hạn 06 tháng để người được thừa kế từ chối nhận di sản thừa kế theo quy định tại Điều 642 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, “Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế” không có giá trị pháp lý để loại trừ quyền thừa kế của bà H, bà N1”. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H là chưa phù hợp.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh T2.

[4] Đối với diện tích đất bà T9 đang quản lý, sử dụng 77,1m<sup>2</sup>; ông N2 đang quản lý, sử dụng 32,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 102. Quá trình giải quyết vụ án, giữa ông T2 với bà T9 và ông N2 đều thống nhất ý kiến về việc các bên sử dụng đất theo hiện trạng, không tranh chấp về diện tích đất bà T9 và ông N2 đang sử dụng thuộc thửa 102 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu giữa ông T2 với bà T9 và ông N2 có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Đối với căn nhà cấp 04 diện tích 146,1m<sup>2</sup>; 01 nhà tắm diện tích 2,9m<sup>2</sup> và 01 chuồng gà diện tích 5,9m<sup>2</sup> của ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Diễm P1 tọa lạc trên thửa đất số 102, nếu giữa ông T2 với các con của ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Diễm P1 là bà Phạm Thị Diễm T3, ông Phạm Thành C1 và bà Phạm Thị Ánh T4 có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Đối với căn nhà của bà N1 diện tích 63m<sup>2</sup> và các căn nhà của các con ông T2 là anh Nguyễn Chí T7, anh Nguyễn Chí L1, anh Nguyễn Chí T6 và anh Nguyễn Chí G1, bà N1, ông T2 và các con của ông T2 cùng thống nhất tự thỏa thuận về việc sử dụng đất, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp nên được chấp nhận.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 7.313.334 đồng, những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C phải chịu toàn bộ, được trừ vào số tiền nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước đây tại Tòa án cấp sơ thẩm.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C khởi kiện và được Tòa án thụ lý vụ án lần đầu vào ngày 21/4/2008. Căn cứ vào các quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; hướng dẫn tại khoản 2, Điều 20 Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 thì các quyết

định về án phí trong vụ án này được thực hiện theo quy định của Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án.

Do bà C và bà H đã hơn 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí thuộc đối tượng người cao tuổi nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà C và bà H được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh T2 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 642, 674, 675, 676, 677 và Điều 681 của Bộ luật Dân sự năm 2005; mục a.2, tiểu mục 2.4, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh T2.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C (chết ngày 06/11/2009, có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm ông Cao Bảo T và các con: Cao Minh T1, Cao Thị Vũ L, Cao Văn N, Cao Hoài B, Cao Hoài B1, Cao Thị Linh C1) đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T2 về việc yêu cầu phân chia giá trị căn nhà cấp 04 của cụ Nguyễn Thị R để lại, tọa lạc trên diện tích đất 10.536,4m<sup>2</sup> thuộc thửa số 102, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C (chết ngày 06/11/2009, có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm ông Cao Bảo T và các con: Cao Minh T1, Cao Thị Vũ L, Cao Văn N, Cao Hoài B, Cao Hoài B1, Cao Thị Linh C1) đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T2 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với diện tích đất 10.536,4m<sup>2</sup> thuộc thửa số 102, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.



1.3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T2 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

2. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 7.313.334 đồng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm ông Cao Bảo T và các con: Cao Minh T1, Cao Thị Vũ L, Cao Văn N, Cao Hoài B, Cao Hoài B1, Cao Thị Linh C1) phải chịu toàn bộ, được trừ vào số tiền nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước đây tại Tòa án cấp sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm ông Cao Bảo T và các con: Cao Minh T1, Cao Thị Vũ L, Cao Văn N, Cao Hoài B, Cao Hoài B1, Cao Thị Linh C1) và bà Nguyễn Thị H được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

- Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị C (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm ông Cao Bảo T và các con: Cao Minh T1, Cao Thị Vũ L, Cao Văn N, Cao Hoài B, Cao Hoài B1, Cao Thị Linh C1) số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 000350, quyền số 007 ngày 17/4/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số AA/2013/08569, ngày 10/4/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh T2 không phải chịu án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Huỳnh Thị Thanh Tuyền**

